

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Số: 584.../2012/CV-KT

V/v: "Gửi lại báo cáo tài chính hợp nhất  
quý 4 năm 2012 của Ngân hàng"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2013.

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 của Bộ Tài chính "hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán", ngày 18 tháng 02 năm 2013 Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) có gửi báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2012 cho Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước và Sở Giao Dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh.

Tuy nhiên, do chọn nhầm tập tin (File) khi gửi nên nay Sacombank xin gửi lại File đúng báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2012 (nội dung thay đổi so với báo cáo đã gửi nằm trong Phần thuyết minh báo cáo tài chính: Mục V, khoản 3, trang 14; Mục IX khoản 22.1 trang 23 và khoản 22.3 trang 25).

Trân trọng. *kh*

TỔNG GIÁM ĐỐC *kh*

Nơi nhận:

- Như trên
- TT.HĐQT, BKS "để kinh tương"
- Ban TGD "để báo cáo"
- PKT, PĐN "để biết và thực hiện"
- Lưu



*Phan Huy Khang*

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO QUÝ 4 NĂM 2012 KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**



**Sacombank**

NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mã chứng khoán : STB

BIỂU SỐ: B02a/TCTD

Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN

ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại thời điểm cuối ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : triệu VNĐ

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>		<b>9,991,102</b>	<b>11,857,271</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại NHNN</b>		<b>4,294,620</b>	<b>2,807,350</b>
<b>III</b>	<b>Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>		<b>7,574,374</b>	<b>9,621,309</b>
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		2,964,754	8,642,132
2	Cho vay các TCTD khác		4,648,231	980,542
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(38,611)	(1,365)
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	V.1	<b>1,272,179</b>	<b>349,355</b>
1	Chứng khoán kinh doanh		1,424,765	504,786
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(152,586)	(155,431)
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	V.2	<b>383,377</b>	<b>2,852</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>94,887,814</b>	<b>79,726,547</b>
1	Cho vay khách hàng	V.3	96,334,439	80,539,487
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.4	(1,446,625)	(812,940)
<b>VII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	V.5	<b>19,682,866</b>	<b>24,368,177</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		19,365,800	24,164,301
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		800,000	232,124
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(482,934)	(28,248)
<b>VIII</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	V.6	<b>240,905</b>	<b>665,510</b>
1	Đầu tư vào công ty con		(0)	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		32,068	-
4	Đầu tư dài hạn khác		477,202	822,969
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(268,365)	(157,458)
<b>IX</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>5,218,766</b>	<b>3,707,863</b>
1	Tài sản cố định hữu hình		2,768,832	2,105,523
a	Nguyên giá TSCĐ hữu hình		3,648,790	2,722,357
b	Hao mòn TSCĐ hữu hình		(879,958)	(616,834)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		1,029	2,025
a	Nguyên giá TSCĐ tài chính		1,605	2,338
b	Hao mòn TSCĐ tài chính		(576)	(313)
3	Tài sản cố định vô hình		2,448,905	1,600,315
a	Nguyên giá TSCĐ vô hình		2,739,315	1,769,943
b	Hao mòn TSCĐ vô hình		(290,410)	(169,628)
<b>X</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT		-	-
<b>XI</b>	<b>Tài sản Có khác</b>		<b>8,369,388</b>	<b>8,362,477</b>
1	Các khoản phải thu		4,488,307	5,331,870
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2,199,494	2,247,040
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		1,662,395	783,824
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		19,192	
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	(258)
	<b>Tổng tài sản Có</b>		<b>151,915,391</b>	<b>141,468,710</b>



STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	V.7	-	2,129,609
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác</b>	V.8	4,730,525	12,823,589
1	Tiền gửi của các TCTD khác		1,134,659	6,659,774
2	Vay các TCTD khác		3,595,866	6,163,815
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	V.9	107,746,027	75,092,251
<b>IV</b>	<b>Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>			
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>		4,545,100	4,713,679
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	V.10	7,776,549	17,616,708
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	V.11	13,704,347	14,545,993
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,298,923	1,298,206
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		11,990,108	13,117,895
4	Dự phòng rủi ro phải trả khác		415,317	129,892
	<b>Tổng nợ phải trả</b>		<b>138,502,549</b>	<b>126,921,829</b>
<b>VIII</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>	V.13	13,412,832	14,546,880
1	Vốn của TCTD		10,905,439	10,961,760
a	Vốn điều lệ		10,739,676	10,739,677
b	Vốn đầu tư XDCB		795	795
c	Thặng dư vốn cổ phần		1,671,693	1,671,693
d	Cổ phiếu quỹ		(1,506,878)	(1,450,557)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		153	153
2	Quỹ của TCTD		1,528,780	1,539,900
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		87,640	87,216
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		890,974	1,958,003
<b>IX</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		11	-
	<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>		<b>151,915,391</b>	<b>141,468,710</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I</b>	<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>	V.39	10,987,417	8,263,238
1	Bảo lãnh vay vốn		350,744	35,700
2	Cam kết trong nghiệp L/C		7,200,715	5,649,112
3	Bảo lãnh khác		2,792,755	2,286,653
<b>II</b>	<b>Các cam kết đưa ra</b>			
1	Các cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2	Cam kết khác		643,203	291,773

Người lập



Lưu Văn Hòa

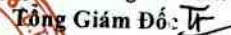
Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Giang



TP. HCM, ngày 08 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám Đốc: 

Phan Huy Khang

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính : triệu VND

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2012	Quý 4/2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.14	4,169,510	4,617,651	16,868,092	17,864,267
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.15	2,380,093	2,952,211	10,372,434	12,022,041
<b>I</b>	<b>Thu nhập thuần từ lãi</b>		<b>1,789,418</b>	<b>1,665,440</b>	<b>6,495,657</b>	<b>5,842,225</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		313,642	567,958	1,283,119	1,685,595
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		338,116	333,009	646,823	644,195
<b>II</b>	<b>Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>(24,474)</b>	<b>234,950</b>	<b>636,296</b>	<b>1,041,400</b>
<b>III</b>	<b>Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		<b>(25,393)</b>	<b>165,829</b>	<b>219,684</b>	<b>204,266</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	VI.16	<b>23,622</b>	<b>(19,064)</b>	<b>3,585</b>	<b>(186,449)</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	VI.17	<b>(255,216)</b>	<b>(8,355)</b>	<b>(387,087)</b>	<b>(10,722)</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		(66,370)	200,510	271	508,431
6	Chi phí hoạt động khác		63,145	167,051	90,486	402,357
<b>VI</b>	<b>Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác</b>		<b>(129,516)</b>	<b>33,458</b>	<b>(90,214)</b>	<b>106,074</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	VI.18	<b>(122,568)</b>	<b>(227,272)</b>	<b>(83,446)</b>	<b>(242,028)</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	VI.19	<b>1,205,414</b>	<b>1,195,849</b>	<b>4,091,908</b>	<b>3,589,138</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>50,459</b>	<b>649,136</b>	<b>2,702,567</b>	<b>3,165,627</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>852,495</b>	<b>10,339</b>	<b>1,336,473</b>	<b>394,957</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>(802,036)</b>	<b>638,796</b>	<b>1,366,095</b>	<b>2,770,671</b>
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.12	68,965	167,107	651,663	774,818
8	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		-	-	-	-
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>		<b>68,965</b>	<b>167,107</b>	<b>651,663</b>	<b>774,818</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>(871,001)</b>	<b>471,690</b>	<b>714,431</b>	<b>1,995,852</b>
<b>XIV</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>0.05</b>		<b>0.05</b>	<b>(70,578)</b>
<b>XV</b>	<b>Lợi nhuận thuần cho các cổ đông của Ngân hàng</b>		<b>(871,001)</b>	<b>471,690</b>	<b>714,431</b>	<b>2,066,430</b>
<b>XVI</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) (đồng/cổ phiếu)</b>	VI.13			<b>734</b>	<b>2,241</b>

Người lập

  
Lưu Văn Hòa

Kế toán trưởng

  
Huỳnh Thanh Giang



Phan Huy Khang



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý IV năm 2012

Đơn vị tính: triệu VND

STT	Chỉ tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (*) (3)	Năm trước (**) (4)
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		16,843,085	17,296,369
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(10,377,032)	(11,831,478)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		707,745	1,041,395
04	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		314,705	104,732
05	Thu nhập khác		(6,643)	52,075
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		-	-
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(4,245,201)	(2,859,254)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(768,913)	(803,762)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>		<b>2,467,746</b>	<b>3,000,077</b>
	<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>			
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(71,229)	6,203,625
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		2,491,021	(4,348,284)
11	(Tăng) / Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(380,526)	4,230
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(16,836,273)	(4,274,644)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		526,565	(1,767,158)
14a	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản do thanh lý công ty con		-	-
	<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>			
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(2,129,609)	(2,559,192)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(8,093,064)	(2,564,000)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		32,653,776	(2,508,916)
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		(9,840,159)	(7,329,428)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		(168,579)	2,479,802
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		(2,053,044)	11,230,960
21a	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ do thanh lý công ty con		-	-
22	Chi từ các quỹ của TCTD		(275,521)	(282,538)
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(1,708,895)</b>	<b>(2,715,466)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
01	Mua sắm TSCĐ		(886,527)	(1,873,541)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		22,336	414,058
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		(11,000)	(150,223)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		95,000	260,565
08a	Điều chỉnh giảm tài sản do chuyển công ty con thành công ty liên kết			79,046

STT	Chỉ tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (*) (3)	Năm trước (**) (4)
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn			
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		55,272	108,435
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(724,920)	(1,161,660)
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu			
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	1,560,447
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		(40,103)	(1,337,624)
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		(56,321)	(1,450,558)
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		-	-
<b>IV</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		(96,424)	(1,227,735)
<b>V</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>		(2,530,239)	(5,104,861)
<b>VI</b>	<b>Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>		19,523,985	27,677,230
	Giảm tiền và các khoản tương đương tiền do thanh lý các công ty con		423	-
<b>VII</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>		16,994,169	(3,048,384)
				19,523,985

(\*) cột năm nay là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012.

(\*\*) cột năm trước là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011.

Lập biểu

Kế toán trưởng



Lưu Văn Hòa



Huỳnh Thanh Giang



Phan Huy Khang



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý 4 năm 2012 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng**

1. Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") do Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam cấp giấy phép hoạt động theo Giấy Phép Ngân Hàng số 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 21 tháng 12 năm 1991. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

**2. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần.**
**3. Thành phần Hội đồng Quản trị :**

Ông Phạm Hữu Phú	Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 02 tháng 11 năm 2012)
Ông Đặng Văn Thành	Chủ tịch	(từ nhiệm ngày 02 tháng 11 năm 2012)
	Thành viên	
Ông Trâm Bê	Phó Chủ tịch thường trực	
Ông Kiều Hữu Dũng	Phó Chủ tịch	
Ông Đặng Hồng Anh	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Xuân Huy	Phó Chủ tịch	
Ông Phan Huy Khang	Thành viên	
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Thành viên	
Ông Trâm Khải Hòa	Thành viên	
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Thành viên	

**Thành phần Ban Kiểm soát :**

Ông Nguyễn Tấn Thành	Trưởng ban
Ông Lê Văn Tông	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Vạn Lý	Thành viên

**4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:**

Ông Phan Huy Khang	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Hải Tâm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Đình Tuệ	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh Tâm	Phó Tổng Giám Đốc	
Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Hà Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám Đốc	
Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2012)
Ông Võ Anh Nhuệ	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2012)
Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2012)
Ông Phạm Nhật Vinh	Phó Tổng Giám đốc	(từ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2012)

5. Trụ sở chính : 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngân hàng có 1 Trụ sở chính, 1 Sở giao dịch, 72 chi nhánh (bao gồm một chi nhánh tại Lào) và 337 Phòng giao dịch (bao gồm 1 phòng giao dịch tại Lào), 1 quỹ tiết kiệm trải đều khắp cả nước. Ngoài ra, ngân hàng có 5 công ty con; 02 công ty con của công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín là công ty TNHH MTV TM HYPERTEK, công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Cambodia và 01 công ty liên kết của công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín là công ty CP Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín.

6. Công ty con và công ty liên kết Giấy phép hoạt động Tỷ lệ sở hữu của NH Tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua cty con
- a. Công ty con:



- Công ty TNHH Quản lý và khai thác Tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (SBA)	4104000053	100%	0%
- Công ty TNHH Một Thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. (SBL)	04/GP-NHNN	100%	0%
- Công ty Kiểu hồi Sài Gòn Thương Tín. (SBR)	90/QĐ-NHNN	100%	0%
- Công ty TNHH 1 Thành Viên Vàng Bạc Đá Quý Sài Gòn Thương Tín (SBJ) (*)	41044003812	100%	0%
- Công ty TNHH MTV TM HYPERTEK (*)	0309998954	100%	0%
- Công ty TNHH 1 Thành Viên Vàng Bạc Đá Quý Sài Gòn Thương Tín Cambodia	3983		99.98%
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Cambodia (**)	No: 27	100%	0%
b Công ty liên kết:			
- Công ty CP Giao dịch hàng hóa Sơn Tin.(***)	0309139367		20%

(\*) Cty TNHH MTV Công Nghệ Sài Gòn Thương Tín được đổi tên thành công ty TNHH MTV Hypertek từ ngày 11/01/2012 và là công ty con của công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín.

(\*\*) Công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Cambodia là công ty con công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín.

(\*\*\*) Cty CP Giao dịch hàng hóa Sơn Tín là công ty liên kết của công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có 10.310 nhân viên (31/12/2011: 9.596 nhân viên)

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam .

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất này của Ngân hàng được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, theo quy ước nguyên giá và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được soạn lập cũng nhằm mục đích quản lý theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Trong đó, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN này qui định việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (hay còn gọi là 'Tập đoàn') sẽ được thực hiện kể từ năm 2008 trở đi.

Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam sau đây được Ngân hàng áp dụng:

- Chuẩn mực 01: Chuẩn mực chung
- Chuẩn mực 03: Tài sản cố định hữu hình
- Chuẩn mực 04: Tài sản cố định vô hình
- Chuẩn mực 05: Bất động sản đầu tư
- Chuẩn mực 06: Thuê tài sản
- Chuẩn mực 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- Chuẩn mực 08: Thông tin tài chính về các khoản vốn góp liên doanh
- Chuẩn mực 10: Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái
- Chuẩn mực 11: Hợp nhất kinh doanh



- Chuẩn mực 14: Doanh thu và thu nhập khác
  - Chuẩn mực 17: Thuế thu nhập doanh nghiệp
  - Chuẩn mực 18: Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng
  - Chuẩn mực 21: Trình bày báo cáo tài chính
  - Chuẩn mực 22: Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự
  - Chuẩn mực 23: Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
  - Chuẩn mực 24: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
  - Chuẩn mực 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con
  - Chuẩn mực 26: Thông tin về các bên liên quan
  - Chuẩn mực 27: Báo cáo tài chính giữa niên độ
  - Chuẩn mực 28: Báo cáo bộ phận
  - Chuẩn mực 29: Thay đổi trong chính sách kế toán, các ước tính kế toán và các sai sót
  - Chuẩn mực 30: Lãi trên cổ phiếu
- Việc áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành nêu trên được trình bày trong những chính sách kế toán dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng thể hiện hoạt động của tất cả các chi nhánh và Sở giao dịch trực thuộc Ngân hàng.

#### **IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng**

##### **1. Chuyển đổi tiền tệ:**

Theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 29 tháng 04 năm 2004, QĐ 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005 và QĐ 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng và chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá vàng trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

##### **2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính**

###### **(a) Các công ty con**

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn/ Nhóm công ty có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn/ Nhóm công ty. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận công với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

###### **(b) Lợi ích của cổ đông thiểu số**

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

###### **(c) Các công ty liên kết và công ty liên doanh**

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn/ Nhóm công ty có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Tập đoàn/ Nhóm công ty nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Tập đoàn/ Nhóm công ty và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.



Tập đoàn/ Nhóm công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn/ Nhóm công ty. Tập đoàn/ Nhóm công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn/ Nhóm công ty trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Tập đoàn/ Nhóm công ty không phải tiếp tục phân ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Tập đoàn/ Nhóm công ty có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

**3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro**

Công cụ tài chính phái sinh được hạch toán trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá cuối mỗi kỳ. Lãi hoặc lỗ do việc thực hiện các nghiệp vụ phái sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trong bảng cân đối kế toán và được chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

**4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi**

Ngân hàng ghi nhận lãi tiền vay và lãi tiền gửi theo phương pháp trích trước theo Thông tư số 12/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 2 năm 2006. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi thu được.

**5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng**

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

**6. Kế toán đối với các khoản cho vay & ứng trước khách hàng và cam kết ngoại bảng**

**6.1 Kế toán đối với các khoản cho vay & ứng trước khách hàng:**

Các khoản cho vay và ứng trước được thể hiện theo giá trị đã trừ đi các khoản dự phòng. Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản vay có kỳ hạn dưới 1 năm. Các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm. Các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của QĐ 493/2005/QĐ-NHNN. Các Quyết định này được áp dụng phi hồi tố vì các Quyết định này được hiểu là các hướng dẫn nhằm giúp Ngân hàng quản lý tốt hơn về rủi ro tín dụng của mình.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

**Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn**

Các khoản nợ trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;

Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn; thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

**Nhóm 2: Nợ cần chú ý**

Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;

Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Ngân hàng đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

**Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn**

Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;

Các khoản nợ được cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;

Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;

**Nhóm 4: Nợ nghi ngờ**

Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;

Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

Các khoản nợ được cơ cấu lại thời gian trả nợ lần thứ hai;

**Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn**

Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;

Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;



Các khoản nợ được cơ cấu lại thời gian trả nợ lần thứ ba trở lên,

Các khoản nợ khoan, nợ chờ xử lý;

- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại phần (\*) bên dưới

(\*) Ngoài ra Tập đoàn phải chuyển khoản nợ vào nhóm có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau :

+ Toàn bộ dư nợ của một khách hàng tại một Tập đoàn phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai khoản nợ trở lên tại một Tập đoàn mà có bất cứ một khoản nợ bị phân loại theo qui định phía trên vào nhóm có rủi ro cao hơn các khoản nợ khác, Tập đoàn phải phân loại lại các khoản nợ còn lại của khách hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất;

+ Đối với khoản vay hợp vốn, Tập đoàn là đầu mối phải thực hiện phân loại nợ đối với khoản vay cho vay hợp vốn theo các qui định trên và phải thông báo kết quả phân loại nợ cho các Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn. Trường hợp khách hàng vay hợp vốn có một hoặc một số các khoản nợ khác tại Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn đã phân loại vào nhóm nợ không cùng nhóm nợ của khoản vay hợp vốn do Tập đoàn làm đầu mối phân loại, Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn phân loại toàn bộ dư nợ do Tập đoàn đầu mối phân loại hoặc do Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn phân loại tùy theo nhóm nợ nào có rủi ro cao hơn.

+ Tập đoàn phải chủ động phân loại các khoản nợ được phân loại vào các nhóm nợ theo qui định tại nhóm 1 vào các nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo đánh giá của Tập đoàn khi xảy ra một số trường hợp sau đây:

- Có những diễn biến bất lợi tác động tiêu cực đến môi trường, lĩnh vực kinh doanh của khách hàng;
- Các khoản nợ của khách hàng bị các Tập đoàn khác phân loại vào nhóm nợ có mức rủi ro cao hơn (nếu có thông tin);
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng (về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn và dòng tiền) hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Tập đoàn để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

## 6.2 Kế toán đối với các cam kết tín dụng:

Đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng), Tập đoàn phải phân loại vào các nhóm nợ theo như qui định đối với các khoản cho vay và ứng trước khách hàng (phần 6.1). Cụ thể như sau:

a. Khi Tập đoàn chưa phải thực hiện nghĩa vụ theo cam kết, Tập đoàn phân loại và trích lập dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng như sau :

- Phân loại vào nhóm 1 và trích lập dự phòng chung theo qui định trích lập dự phòng chung bên dưới nếu Tập đoàn đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết ;
- Phân loại vào nhóm 2 trở lên tùy theo đánh giá của Tập đoàn và trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung theo qui định trích lập dự phòng bên dưới nếu Tập đoàn đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết;

b. Khi Tập đoàn phải thực hiện nghĩa vụ theo cam kết, Tập đoàn phải phân loại các khoản trả thay đổi với khoản bảo lãnh, các thanh toán đối với chấp nhận thanh toán vào các nhóm nợ với số ngày quá hạn được tính từ ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ của mình như cam kết như sau :

- Phân loại vào nhóm 3 nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Phân loại vào nhóm 4 nếu quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày;
- Phân loại vào nhóm 5 nếu quá hạn từ 91 ngày trở lên.

Tập đoàn phải phân loại theo nguyên tắc: các khoản trả thay đổi với các khoản bảo lãnh, các khoản thanh toán đối với chấp nhận thanh toán vào nhóm nợ có rủi ro tương đương hoặc cao hơn nhóm nợ mà các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán đã được phân loại trước đó .

### Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của QĐ 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán tại ngày 30 tháng 11 hàng năm, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.



**7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:**

**7.1 Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Chứng khoán kinh doanh còn bao gồm các chứng khoán mà Tập đoàn nắm giữ theo các hợp đồng mua lại kỳ với các khách hàng và sẽ được bán lại tại thời điểm theo các điều khoản trong hợp đồng này.

Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận ban đầu theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm của các chứng khoán kinh doanh này. Việc hạch toán dự phòng được thực hiện Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 quy định về 'hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp'.

Đối với chứng khoán nợ có chiết khấu hoặc phụ trội, số tiền chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều theo thời gian nắm giữ chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh vào ngày giao dịch khi chứng khoán được Tập đoàn giao dịch. Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc số thuần

**7.2 Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:**

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán. Phương pháp trích dự phòng giảm giá chứng khoán được thực hiện giống như phần kinh doanh chứng khoán phía trên.

Đối với chứng khoán nợ có chiết khấu hoặc phụ trội, số tiền chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều theo thời gian nắm giữ chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi chứng khoán trả trước được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

**7.3 Nghiệp vụ đầu tư vào đơn vị khác**

Đầu tư vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các đơn vị không niêm yết. Các khoản đầu tư này được thể hiện theo giá thị trường tại ngày mua.

Dự phòng được lập cho các khoản đầu tư bị giảm giá. Do đây là các khoản đầu tư góp vốn dài hạn của Tập đoàn vào các Tổ chức kinh tế. Nên việc hạch toán dự phòng được thực hiện đúng quy định về 'hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp' của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Cổ tức được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất khi quyền của Tập đoàn nhận cổ tức được xác lập.

**8. Kế toán TSCĐ hữu hình và vô hình:**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Tỷ lệ khấu hao hàng năm	
	2012	2011
Trụ sở làm việc	2%	2%
Nhà kho, xưởng	5%	5%
Máy móc, thiết bị tính toán	12.50%	20.00%
Máy móc, thiết bị văn phòng	25.0%	25.0%
Máy vi tính	33.3%	33.3%
Máy phát điện, trạm biến áp, ổn áp	12.50%	12.50%
Máy móc, thiết bị khác	12.50%	12.50%
Phương tiện vận tải	10.00%	16.70%
Cửa kho quỹ, kết sắt	4.00%	10.00%



TSCD hữu hình khác	10.00%	10.00%
Phần mềm vi tính	20%	20%

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng từ 45 đến 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí. Số tiền do thanh lý được ghi nhận trong thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản được thanh lý, nhượng bán được ghi nhận vào chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**9. Kế toán các giao dịch thuê tài sản :**

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**10. Các thỏa thuận mua và bán lại chứng khoán**

Các chứng khoán được mua và thỏa thuận bán lại không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán. Số tiền trả cho các chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại được ghi nhận như một tài sản trên khoản mục tài sản khác trên bảng cân đối kế toán. Các số dư này sau đó được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng. Dự phòng cho các giao dịch này được xác định theo TT228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 do BTC phát hành.

**11. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Cho mục đích của báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, Tín phiếu Chính phủ và cá GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu NHNN, Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

**12. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ- pháp lý hoặc liên đới- hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

**13. Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập theo Thông tư 07/2004/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2004 và Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, dự phòng trợ cấp thôi việc năm 2011 trích lập 3% tổng quỹ lương cơ bản trong năm của Ngân hàng.

**14. Thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.



Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

**15. Kế toán các khoản vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

**16. Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được phân ãnh trong Bảng cân đối kế toán bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- a Vốn điều lệ là vốn góp của cổ đông.
- b Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành.
- c Lợi nhuận giữ lại là lợi nhuận sau thuế giữ lại để tích lũy bổ sung vốn.
- d Các quỹ như quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển; quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi;
- đ Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế chưa chia cho chủ sở hữu hoặc chưa trích lập các quỹ.
- e Chênh lệch tỷ giá bao gồm:
  - + Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng
  - + Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi Ngân hàng hợp nhất báo cáo tài chính của các hoạt động của ngân hàng ở nước ngoài mà sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán khác với đơn vị tiền tệ kế toán của ngân hàng.
- g Chênh lệch đánh giá lại tài sản là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản với giá trị đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước, hoặc khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh, cổ phần.

**17. Các bên có liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**18. Chi trả cổ tức**

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính trong năm tài chính kế toán khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

**19. Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ**

Theo các qui định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

**20. Cổ phiếu quỹ**

Là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

**V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam.

	Cuối kỳ	Đầu năm
1 Chứng khoán kinh doanh		
1.1 Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-

- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2 Chứng khoán Vốn	1,424,765	504,786
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	1,188,898	215,822
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	235,867	288,964
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3 Chứng khoán kinh doanh khác		
1.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(152,586)	(155,431)
<b>Tổng</b>	<b>1,272,179</b>	<b>349,355</b>
2 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		
	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)
		Tài Sản Công Nợ
<u>Tại ngày cuối kỳ</u>		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	6,616,094	410,519 27,142
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1,497,697	- 27,142
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5,118,397	410,519 -
- Mua Quyền chọn tiền tệ		
+ Mua quyền chọn mua		
+ Mua quyền chọn bán		
- Bán Quyền chọn tiền tệ		
+ Bán quyền chọn mua		
+ Bán quyền chọn bán		
- Giao dịch tương lai tiền tệ		
Công cụ tài chính phái sinh khác		
<u>Tại ngày đầu kỳ</u>		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	9,332,864	5,569 2,718
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	259,736	- 2,718
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9,073,127	5,569 -
- Mua Quyền chọn tiền tệ		
+ Mua quyền chọn mua		
+ Mua quyền chọn bán		
- Bán Quyền chọn tiền tệ		
+ Bán quyền chọn mua		
+ Bán quyền chọn bán		
- Giao dịch tương lai tiền tệ		
Công cụ tài chính phái sinh khác		
3 Cho vay khách hàng		
Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	92,357,372	77,787,144
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1,514	548,706
Cho thuê tài chính	943,715	923,953
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	505,323	492,895
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	2,526,514	786,789
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
<b>Tổng</b>	<b>96,334,439</b>	<b>80,539,487</b>
- Phân tích chất lượng nợ cho vay:		
Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ đủ tiêu chuẩn	93,932,651	79,840,443
Nợ cần chú ý	428,714	235,868
Nợ dưới tiêu chuẩn	312,084	101,981



Nợ nghỉ ngờ	764,210	193,285
Nợ có khả năng mất vốn	896,780	167,910
<b>Tổng</b>	<b>96,334,439</b>	<b>80,539,487</b>

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ ngắn hạn	60,637,536	49,972,927
Nợ trung hạn	22,222,704	16,330,141
Nợ dài hạn	13,474,199	14,236,419
<b>Tổng</b>	<b>96,334,439</b>	<b>80,539,487</b>

4 Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Các thông tin trình bày trong phần này : kỳ này bắt đầu từ 01/01/2012 đến 31/12/2012; kỳ trước bắt đầu từ 01/01/2011 đến 31/12/2011.

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
<b>Kỳ này</b>		
Số dư đầu kỳ	624,118	188,823
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	89,782	544,370
Tăng giảm khác	-	-
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(466)
Số dư cuối kỳ	713,901	732,726
<b>Kỳ trước</b>		
Số dư đầu kỳ	601,680	218,923
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	23,241	87,029
Tăng giảm khác	(802)	(70,062)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(47,067)
Số dư cuối kỳ	624,118	188,823

5 Chứng khoán đầu tư

Chỉ Tiêu Cuối kỳ Đầu năm

5.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

a Chứng khoán Nợ	19,004,204	24,012,150
- Chứng khoán Chính phủ	10,867,041	7,180,072
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	5,934,083	12,927,090
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	2,142,077	3,904,987
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	61,004	-
b Chứng khoán Vốn	361,596	152,151
- Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	269,697	34,860
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	91,899	117,290
- Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(104,934)	(28,248)
<b>Cộng</b>	<b>19,260,866</b>	<b>24,136,053</b>

5.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	800,000	180,000
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	52,124
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(378,000)	-
<b>Cộng</b>	<b>422,000</b>	<b>232,124</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>19,682,866</b>	<b>24,368,177</b>

6	Góp vốn, đầu tư dài hạn:		
6.1	- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:		
	Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
	Đầu tư vào công ty con (*)	-	-
	Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
	Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	32,068	-
	Các khoản đầu tư dài hạn khác	477,202	822,969
	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(268,365)	(157,458)
	<b>Tổng</b>	<b>240,905</b>	<b>665,510</b>
7	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN:	Cuối kỳ	Đầu năm
	Vay NHNN	-	2,129,609
	Vay Bộ Tài chính	-	-
	Các khoản nợ khác	-	-
	<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>2,129,609</b>
8	Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	Cuối kỳ	Đầu năm
8.1	Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
	Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	219,226	401,470
	- Bảng VND	277,981	391,283
	- Bảng vàng và ngoại tệ	(58,755)	10,188
	Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	915,434	6,258,304
	- Bảng VND	-	4,289,000
	- Bảng vàng và ngoại tệ	915,434	1,969,304
	<b>Tổng</b>	<b>1,134,659</b>	<b>6,659,774</b>
8.2	Vay các TCTD khác		
	- Bảng VND	1,160,000	800,000
	- Bảng vàng và ngoại tệ	2,435,866	5,363,815
	<b>Tổng</b>	<b>3,595,866</b>	<b>6,163,815</b>
	<b>Tổng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác</b>	<b>4,730,525</b>	<b>12,823,589</b>
9	Tiền gửi của khách hàng		
	- Thuyết minh theo loại tiền gửi:	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	13,675,818	12,196,876
	- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	12,360,517	10,342,900
	- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,315,301	1,853,976
	Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	93,283,590	61,970,394
	- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	87,402,368	55,376,914
	- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	5,881,222	6,593,480
	Tiền gửi vốn chuyên dùng	4,783	27,387
	Tiền gửi ký quỹ	781,836	897,595
	<b>Tổng</b>	<b>107,746,027</b>	<b>75,092,251</b>
10	Phát hành giấy tờ có giá :		
	Phát hành GTCG theo thời gian	Cuối kỳ	Đầu năm
	Dưới 1 năm	7,759,831	15,296,482
	Từ 1 đến 5 năm	16,719	2,320,226
	Trên 5 năm	-	-
	<b>Tổng</b>	<b>7,776,549</b>	<b>17,616,708</b>
	Phát hành GTCG theo loại giấy tờ có giá	Cuối kỳ	Đầu năm
	Mệnh giá	7,776,549	17,616,708
	Phụ trội	-	-
	Chiết khấu	-	-
	<b>Tổng</b>	<b>7,776,549</b>	<b>17,616,708</b>
	Phát hành GTCG theo loại tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
	Phát hành GTCG bằng VND	5,385,113	13,525,745



	Phát hành GTCG bằng USD		4	46,969
	Phát hành GTCG bằng vàng		2,391,432	4,043,994
	Tổng		7,776,549	17,616,708
11	Các khoản nợ khác			
	Chỉ tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
	Các khoản phải trả nội bộ		42,737	466,682
	Các khoản phải trả bên ngoài		13,246,296	13,949,418
	Dự phòng rủi ro khác:		415,317	129,892
	- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra		79,688	79,688
	- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán		335,629	50,204
	- Dự phòng rủi ro khác ( <i>dự phòng rủi ro hoạt động.... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bằng</i> )			
	Tổng		13,704,349	14,545,993
12	Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại			
12.1	Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN			
	Chỉ tiêu	Số dư	Phát sinh trong kỳ	Số dư
		Đầu năm	Số đã nộp	cuối kỳ
1	Thuế GTGT	(27,468)	(206,324)	(18,679)
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3	Thuế TNDN	183,389	(768,913)	74,413
4	Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
5	Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-
6	Thuế tài nguyên	-	-	-
7	Thuế nhà đất	-	-	-
8	Tiền thuê đất	-	-	-
9	Các loại thuế khác	30,127	(269,788)	81,881
10	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3,312	(327,093)	2,720
	Tổng cộng	189,359	(1,572,119)	140,336
12.2	Thuế thu nhập hoãn lại:		Cuối kỳ	Đầu năm
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
	- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			-
	- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			-
	- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			-
	- Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước			-
b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
	- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			-
	- Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước			-
13	Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng			
13.1	Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: xem bảng chi tiết ở trang 20			
13.2	Thu nhập trên một cổ phiếu			
	- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu		714,431	1,595,036
	- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản		973,967,664	917,923,013
	- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		734	1,738

- Các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ

13.3 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:

13.4 Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	Kỳ này		Kỳ trước	
	Tổng số	Vốn CP thường	Tổng số	Vốn CP thường
- Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	10,739,677	10,739,677	10,739,677	10,739,677
- Thặng dư vốn cổ phần	1,671,693	1,671,693	1,671,693	1,671,693
- Cổ phiếu quỹ	(1,506,878)	(1,506,878)	(1,450,557)	(1,450,557)
<b>Tổng</b>	<b>10,904,492</b>	<b>10,904,492</b>	<b>10,960,813</b>	<b>10,960,813</b>

13.5 Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (*):	332,929,976	156,046,911
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	-	156,044,651
+ Cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:	3,656,600	96,343,400
+ Cổ phiếu phổ thông:	3,656,600	-
+ Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	973,967,664	977,624,264
+ Cổ phiếu phổ thông:	973,967,664	977,624,264
+ Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Mệnh Giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/cổ phần	10.000 VND/cổ phần

13.6 Cổ tức:

- + Cổ tức / Tổng số cổ phần
- + Cổ tức đã trả / Cổ phần

Cổ phiếu  
5%

(\*) cổ tức năm 2012 dự kiến trình Đại Hội đồng Cổ đông thông qua với mức cổ tức là 5% từ lợi nhuận sau thuế năm 2012.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.

- Cột kỳ này : là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012

- Cột kỳ trước : là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011

14 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	358,976	1,298,090
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	13,613,578	13,625,019
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2,500,892	2,706,829
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	127,591	105,774
Thu khác từ hoạt động tín dụng	267,055	128,555
<b>Tổng</b>	<b>16,868,092</b>	<b>17,864,267</b>

15 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	8,123,644	8,934,421
Trả lãi tiền vay	639,754	1,541,729
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1,416,600	1,448,125



	Trà lãi tiền thuê tài chính	140	-
	Chi phí hoạt động tín dụng khác	192,297	97,767
	<b>Tổng</b>	<b>10,372,435</b>	<b>12,022,042</b>
16	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	19,236	85,170
	Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(18,496)	(158,657)
	Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	2,845	(112,962)
	<b>Cộng</b>	<b>3,585</b>	<b>(186,449)</b>
17	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	78,309	7,646
	Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(10,709)	(122)
	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(454,686)	(18,246)
	<b>Cộng</b>	<b>(387,087)</b>	<b>(10,722)</b>
18	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần		
	- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	38,757	46,881
	- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
	- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	16,515	(152,004)
	- Thu từ thanh lý các kho Thu từ thanh lý các kho	6,842	
	- Trích lập / hoàn nhập dự phòng	(147,628)	
	Phân chia lãi / lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	2,068	(34,348)
	Các khoản thu nhập khác	-	(102,557)
	<b>Tổng</b>	<b>(83,446)</b>	<b>(242,028)</b>
19	<b>Chi phí hoạt động:</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
1	Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	115,221	96,029
2	Chi phí cho nhân viên:	2,113,867	1,944,550
	Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	1,913,250	1,741,166
	- Các khoản chi đóng góp theo lương, chi trang phục giao dịch, phương tiện bảo hộ lao động	175,304	113,117
	- Chi trợ cấp	24,714	16,413
	- Chi công tác xã hội	0	-
3	Chi về tài sản:	1,018,109	750,242
	- Trong đó khấu hao tài sản cố định	268,285	328,834
4	Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	749,973	718,190
	Trong đó: - Công tác phí	23,376	21,532
	- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	412	295
5	Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	94,738	80,127
6	Chi phí dự phòng ( <i>không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán</i> )	-	-
7	Chi phí hoạt động khác	-	-
	<b>Tổng</b>	<b>4,091,908</b>	<b>3,589,138</b>
VIII.	<b>Các thông tin khác</b>		
	Các thông tin trình bày trong phần VII.20 thuyết minh này được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam và tại phần VII.21 thuyết minh này được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.		
20	<b>Giao dịch với các bên liên quan</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	Chi phí trả lãi	312,229	41,288
	Thu nhập lãi	904,297	455,904
	Cổ tức đã nhận	29,319	-
	<b>Số dư tại ngày 31/12</b>		
	Số dư tiền gửi của khách hàng	747,177	555,586

Dư nợ cho vay	346,346	3,007,161
Dư nợ cho vay liên ngân hàng	1,900,000	-
Đầu tư chứng khoán nợ	800,000	480,000
Chứng khoán vốn	1,064,132	-
Tiền gửi TCTD tại khác	35	-
Phải trả khác	22,546	-
Phải thu khác	66,751	213,842
Lương và các quyền lợi khác của HĐQT	60,446	18,600
Lương và các quyền lợi khác của B.TGD	43,723	24,547

21 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng- xem chi tiết tại trang 21

**IX Quản lý rủi ro tài chính**

Các thông tin trình bày trong phần VIII thuyết minh này được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam.

- 22.1 Rủi ro lãi suất: xem chi tiết tại trang 22
- 22.2 Rủi ro tiền tệ: xem chi tiết tại trang 23
- 22.3 Rủi ro thanh khoản: xem chi tiết tại trang 24



13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VDL	Quỹ khác thuộc VCSH	LN sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kể	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
A	1	2	3	5	6	7	8	9	10	12	13
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>10,739,677</b>	<b>1,671,693</b>	<b>(1,450,557)</b>	<b>87,216</b>	<b>94,574</b>	<b>820,745</b>	<b>580,489</b>	<b>44,091</b>	<b>1,958,004</b>	<b>948</b>	<b>14,546,880</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	-	<b>(56,321)</b>	<b>423</b>	<b>5,125</b>	<b>4,768</b>	<b>504</b>	<b>262,062</b>	<b>714,431</b>	-	<b>930,993</b>
- Tăng vốn trong kỳ		-									-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ									714,431		714,431
- Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước				423							423
- Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ					5,125	4,768	504	262,062			272,459
- Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn											-
- Mua cổ phiếu quỹ			(56,321)								(56,321)
- Thặng dư từ bán cổ phiếu											-
- Trích bổ sung quỹ lương theo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ trước theo quy định của nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	<b>(2,440)</b>	<b>(8,059)</b>	-	<b>(273,080)</b>	<b>(1,781,463)</b>	-	<b>(2,065,042)</b>
- Sử dụng trong kỳ					(2,440)	(8,059)	-	(273,080)	(272,459)		(556,038)
- Chia cổ tức kỳ này			-						(1,503,555)		(1,503,555)
- Các khoản giảm khác									(5,449)		(5,449)
- Lợi ích của cổ đông thiểu số											-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10,739,677</b>	<b>1,671,693</b>	<b>(1,506,878)</b>	<b>87,639</b>	<b>97,259</b>	<b>817,454</b>	<b>580,993</b>	<b>33,073</b>	<b>890,972</b>	<b>948</b>	<b>13,412,831</b>

21 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Báo cáo phân tích tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi (*)	Các cam kết tín dụng (**)	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (***)
Trong nước	98,725,915	114,611,886	3,786,702	1,752,291	22,057,726
Nước ngoài	2,256,755	10,186,315	7,200,715	4,863,803	42,109

(\*) Tổng tiền gửi bao gồm : Tiền gửi và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác .

(\*\*) Các cam kết tín dụng bao gồm : tất cả các cam kết bảo lãnh cho khách hàng.

(\*\*\*) Kinh doanh và đầu tư chứng khoán : trong đó không bao gồm phần trích dự phòng.



22.1 Rủi ro lãi suất

	Quá hạn	Không sinh lãi	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	9,991,102	-	-	-	-	-	9,991,102
Tiền gửi tại NHNN	-	4,294,619	1	-	-	-	-	4,294,620
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	7,193,631	99,811	69,543	250,000	-	7,612,985
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1,424,765	-	-	-	-	-	1,424,765
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	383,377	-	-	-	-	-	383,377
Cho vay khách hàng (*)	2,401,788	-	18,474,757	69,607,082	2,275,649	2,830,682	744,481	96,334,439
Chứng khoán đầu tư (*)	-	422,600	1,200,000	1,000,000	6,487,199	11,004,636	51,365	20,165,800
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	509,270	-	-	-	-	-	509,270
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	5,218,766	-	-	-	-	-	5,218,766
Tài sản khác	-	8,349,858	2,536	10,633	6,363	-	-	8,369,390
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,401,788</b>	<b>30,594,358</b>	<b>26,870,925</b>	<b>70,717,526</b>	<b>8,838,754</b>	<b>14,085,318</b>	<b>795,846</b>	<b>154,304,515</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>								
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	1,427,310	1,627,493	1,675,703	19	-	4,730,525
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	3,892,409	31,250	371,441	250,000	-	4,545,100
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	781,836	67,452,286	14,819,595	21,308,468	3,372,218	11,624	107,746,027
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2,280,573	1,426,168	4,069,712	96	-	7,776,549
Nợ khác (*)	-	13,704,348	-	-	-	-	-	13,704,348
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>-</b>	<b>14,486,184</b>	<b>75,052,578</b>	<b>17,904,506</b>	<b>27,425,325</b>	<b>3,622,332</b>	<b>11,624</b>	<b>138,502,549</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>2,401,788</b>	<b>16,108,174</b>	<b>(48,181,654)</b>	<b>52,813,020</b>	<b>(18,586,571)</b>	<b>10,462,986</b>	<b>784,223</b>	<b>15,801,966</b>

(\*): khoản mục này không tính đến dự phòng

**22.2. Rủi ro tiền tệ**

	VND	GOLD	USD	EUR	JPY	AUD	CAD	Others	Total
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2,075,911	6,742,322	875,378	96,438	15,181	68,455	79,565	37,852	9,991,102
Tiền gửi tại NHNN	2,999,006	-	703,183	-	-	-	-	592,430	4,294,620
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	4,420,232	-	2,957,795	22,158	40,531	94,045	13,791	64,433	7,612,985
Chứng khoán kinh doanh (*)	1,424,765	-	-	-	-	-	-	-	1,424,765
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	4,651,188	-	-	-	-	-	60,507	4,711,695
Cho vay khách hàng (*)	82,720,987	1,429,223	11,241,095	237,571	-	-	-	705,563	96,334,439
Chứng khoán đầu tư (*)	20,104,796	-	61,004	-	-	-	-	-	20,165,800
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	509,270	-	-	-	-	-	-	-	509,270
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	4,844,842	-	37,937	-	-	-	-	335,987	5,218,766
Tài sản khác	8,022,923	27,463	263,995	1,835	378	9,355	11,298	32,142	8,369,389
<b>Tổng cộng</b>	<b>127,122,734</b>	<b>12,850,197</b>	<b>16,140,388</b>	<b>358,002</b>	<b>56,089</b>	<b>171,855</b>	<b>104,654</b>	<b>1,828,913</b>	<b>158,632,832</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>									
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	1,437,977	-	3,014,872	23	2	2	-	277,649	4,730,525
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1,102,712	-	3,442,388	-	-	-	-	-	4,545,100
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1,046,463	-	2,722,384	291,546	7,239	131,372	89,436	39,878	4,328,318
Tiền gửi của khách hàng	99,957,784	44,422	7,135,867	146,911	22,446	11,755	5,918	420,924	107,746,027
Phát hành giấy tờ có giá	5,385,113	2,391,432	4	-	-	-	-	-	7,776,549
Nợ khác (*)	3,922,699	9,539,678	182,579	4,292	1,765	3,774	9,227	40,332	13,704,348
Capital and reserves	13,412,832								
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>126,265,580</b>	<b>11,975,532</b>	<b>16,498,095</b>	<b>442,772</b>	<b>31,453</b>	<b>146,903</b>	<b>104,581</b>	<b>778,783</b>	<b>142,830,867</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng ròng</b>	<b>857,154</b>	<b>874,665</b>	<b>(357,707)</b>	<b>(84,770)</b>	<b>24,636</b>	<b>24,952</b>	<b>73</b>	<b>1,050,130</b>	<b>15,801,965</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>-</b>	<b>(191,981)</b>	<b>41,468</b>	<b>(13,118)</b>	<b>(16,631)</b>	<b>(23,221)</b>	<b>(1,539)</b>	<b>12,141</b>	
<b>Trạng thái tiền tệ nội &amp; ngoại bảng</b>	<b>857,154</b>	<b>682,684</b>	<b>(316,239)</b>	<b>(97,888)</b>	<b>8,005</b>	<b>1,731</b>	<b>(1,466)</b>	<b>1,062,271</b>	



## 22.3 Rủi ro thanh khoản:

	Quá hạn		Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng						
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	9,991,102	-	-	-	-	9,991,102
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4,294,620	-	-	-	-	4,294,620
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	7,193,631	99,811	69,543	250,000	-	7,612,985
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1,424,765	-	-	-	-	1,424,765
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	383,377	-	-	-	-	383,377
Cho vay khách hàng (*)	1,973,929	427,859	4,304,255	13,443,944	41,759,449	23,182,476	11,242,527	96,334,438
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	12,962,719	1,000,000	4,355,000	1,848,081	1	20,165,801
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	98,729	410,541	509,270
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	261	858	23,177	542,541	4,651,929	5,218,766
Tài sản khác	95,177	-	402,067	1,145,367	4,020,995	2,686,591	19,192	8,369,389
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,069,106</b>	<b>427,859</b>	<b>40,956,798</b>	<b>15,689,980</b>	<b>50,228,164</b>	<b>28,608,418</b>	<b>16,324,189</b>	<b>154,304,514</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>								
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	1,400,234	1,377,493	1,702,779	250,019	-	4,730,525
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	16,097	102,180	498,838	1,733,106	2,194,879	4,545,100
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	68,112,324	14,821,070	21,322,133	3,478,877	11,624	107,746,027
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2,280,573	1,426,168	4,069,712	96	-	7,776,549
Nợ khác (*)	-	-	12,081,950	1,127,436	84,649	410,312	-	13,704,348
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>83,891,178</b>	<b>18,854,347</b>	<b>27,678,111</b>	<b>5,872,410</b>	<b>2,206,502</b>	<b>138,502,549</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>2,069,106</b>	<b>427,859</b>	<b>(42,934,380)</b>	<b>(3,164,367)</b>	<b>22,550,053</b>	<b>22,736,008</b>	<b>14,117,687</b>	

(\*) : khoản mục này không tính đến dự phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 08/02/2013.



\_\_\_\_\_  
Lưu Văn Hòa  
Người lập



\_\_\_\_\_  
Huỳnh Thanh Giang  
Kế toán trưởng



\_\_\_\_\_  
Phan Huy Khang  
Tổng Giám Đốc

